

Đơn vị: **SỞ XÂY DỰNG KHANH HÒA**

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-SXD ngày 07 / 5/2020 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1.776.043.671	1.776.043.671			
A	Tổng số thu	1.776.043.671	1.776.043.671	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí	1.776.043.671	1.776.043.671	0	0	0
1.1	Lệ phí	288.670.000	288.670.000	0	0	0
	Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	14.370.000	14.370.000			
	Lệ phí cấp Giấy phép quy hoạch	32.000.000	32.000.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	54.150.000	54.150.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	138.000.000	138.000.000			
	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản	48.000.000	48.000.000			
	Lệ phí cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	2.000.000	2.000.000			
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy	150.000	150.000			
1.2	Phí thẩm định, thẩm tra	1.487.373.671	1.487.373.671			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	397.455.829	397.455.829			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	397.455.829	397.455.829			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	1.189.003.634	1.189.003.634			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.189.003.634	1.189.003.634			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.1	<i>Lệ phí</i>	288.670.000	288.670.000			
	<i>Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng</i>	14.370.000	14.370.000			
	<i>Lệ phí cấp Giấy phép quy hoạch</i>	32.000.000	32.000.000			
	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng</i>	54.150.000	54.150.000			
	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng</i>	138.000.000	138.000.000			
	<i>Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản</i>	48.000.000	48.000.000			
	<i>Lệ phí cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam</i>	2.000.000	2.000.000			
	<i>Lệ phí đăng ký công bố hợp quy</i>	150.000	150.000			
1.2	<i>Phí thẩm định, thẩm tra</i>	900.333.634	900.333.634			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.201.060.783	9.201.060.783	5.733.851.174	1.727.293.249	0
A	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.642.691.534	7.642.691.534	5.687.951.174	214.824.000	0
1	Cộng Loại 280 Khoản 338	658.548.232	658.548.232	0	0	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	658.548.232	658.548.232			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
2	Cộng Loại 340 Khoản 341	6.984.143.302	6.984.143.302	5.687.951.174	214.824.000	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	4.205.189.091	4.205.189.091	3.376.868.335	111.520.000	
b	Thanh tra Sở Xây dựng	2.778.954.211	2.778.954.211	2.311.082.839	103.304.000	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
3	Cộng Loại 400 Khoản 428	0	0	0	0	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng		0			
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
B	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.558.369.249	1.558.369.249	45.900.000	1.512.469.249	0
1	Cộng Loại 280 Khoản 309	0	0	0	0	
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư		0			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
2	Cộng Loại 280 Khoản 332	45.900.000	45.900.000	45.900.000	0	
a	Văn phòng Sở Xây dựng		0			
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư					
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	45.900.000	45.900.000	45.900.000		
3	Cộng Loại 280 Khoản 338	148.174.341	148.174.341		148.174.341	
a	Văn phòng Sở Xây dựng					
b	Thanh tra Sở Xây dựng					
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	148.174.341	148.174.341		148.174.341	
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH					
4	Cộng Loại 340 Khoản 341	1.212.709.744	1.212.709.744	0	1.212.709.744	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	842.784.600	842.784.600		842.784.600	
b	Thanh tra Sở Xây dựng	369.925.144	369.925.144		369.925.144	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	0	0			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	0	0			
5	Cộng Loại 400 Khoản 428	151.585.164	151.585.164	0	151.585.164	0
a	Văn phòng Sở Xây dựng	0	0			
b	Thanh tra Sở Xây dựng	151.585.164	151.585.164		151.585.164	
c	Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư	0	0			
d	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng KH	0	0			

Đơn vị: SỞ XÂY DỰNG KHÁNH HÒA

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-SXD ngày 7 / 5 / 2020 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Cơ quan Sở Xây dựng		Thanh tra Sở		Trung tâm Quản lý Nhà và Chung cư		Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng Khánh Hòa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu								
I	Quyết toán thu								
A	Tổng số thu	1.776.043.671	1.776.043.671	0	0	6.030.630.995	6.030.630.995	18.455.100.427	18.455.100.427
1	Số thu phí, lệ phí	1.776.043.671	1.776.043.671						
1.1	Lệ phí	288.670.000	288.670.000						
	Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	14.370.000	14.370.000						
	Lệ phí cấp Giấy phép quy hoạch	32.000.000	32.000.000						
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề HỖXD	54.150.000	54.150.000						
	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực HỖXD	138.000.000	138.000.000						
	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, ĐG BĐS	48.000.000	48.000.000						
	Lệ phí cấp giấy phép cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	2.000.000	2.000.000						
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy	150.000	150.000						
1.2	Phí	1.487.373.671	1.487.373.671						
	Thẩm định dự án đầu tư, thiết kế cơ sở	871.815.384	871.815.384						
	Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán XD	615.558.287	615.558.287						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					6.030.630.995	6.030.630.995	18.455.100.427	18.455.100.427
3	Thu sự nghiệp khác								
B	Chi từ nguồn thu được để lại	397.455.829	397.455.829	0	0	5.348.296.418	5.348.296.418	15.217.615.835	15.217.615.835
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	397.455.829	397.455.829						
1.1	Chi sự nghiệp.....								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
1.2	Chi quản lý hành chính	397.455.829	397.455.829						

